Tu dien Pali-Viet - 15

Từ điển Pali–Việt

Tu dien Pali-Viet - 15

Trang gốc

Đọc với phông chữ Unicode VU Times

Tự điển Pali-Việt

Hòa thượng Bửu Chơn

- J -

JAGATI f. quả địa cầu, thế giới. -- ppadesa m. một điểm trên địa cầu. -- ruha m. cây (còn đứng).

JAGGATI (jagg + a) canh gác chừng, nuôi dưỡng, còn thức, nằm chưa ngủ. aro. jaggi. abs. jaggitvā.

JAGGANA nt. -- nā f. sự coi chừng, canh chừng, trông nom, nuôi dưỡng.

JAGGHATI (ghaggh + a) cười, chế nhạo. aor. -- ghi nhạo báng người nào.

JAGGHANĀ f., jagghita nt. người cười.

JAGHANA nt. chỗ gần thắt lưng, mông đít.

JAṄGAMA a. có thể dời đi được.

JAṄGALA nt. rừng, nơi không có nước và toàn là cát trắng.

JAṄGHAMAGGA m. đường mòn (đi chân).

JAṄGHAPESANIKA nt. sự đem tin tức bằng đường bộ. m. người đem tin.

JAṄGHĀ f. bắp chuối, ống quyển. -- bala nt. sức mạnh của ống chân. -- vihāra m. đi bách bộ.

JAṄGHEYYA nt. phần giáp đầu gối.

JACCA a. có từ lúc sanh. -- ndha a. mù từ khi mới sanh,

JACCĀ như JĀTIYĀ.

JAJJARA a. già yếu, già cả, khô héo (cây) tàn tạ.

JAJJARITA pp. suy yếu, yếu lần.

JAÑÑA a. trong sạch, cao cả, sanh ra cao quí, mỹ lệ, duyên dáng.

JAṬA nt. cán (dao).

JAṬĀ f. sự rối rấm, tóc rối. -- dhara m. một đạo sĩ để tóc rối (có đanh).

JAṬITA pp. rối rấm, thắt bím tóc.

JAṬIYA, JAṬILA m. một nhóm đạo sĩ để tóc rối beng.

JAṬHARA m., nt. ruột, bao tử. aggi m. khi có thai, có nghén.

JAṆṆU nt. -- kā f. đầu gối. -- matta a. sâu tới đầu gối, lún xuống.

JATU nt. gôm lắc, khằn để đóng dấu nổi.-- maṭṭhaka nt. đóng khằn vào vài thứ hộp đồ.

JATTU nt. cái vai.

JANA m. người, dân chúng. -- kāya m. trong đám quần chúng. -- tā f. sự tụ họp quần chúng. -- pada m. một tỉnh lỵ, một xứ ngoài biên thùy. -- padakalyāṇī f. phụ nữ đẹp nhất trong xứ (hoa hậu). -- padacārikā đi du hành trong một xứ.-- sammadda m. đông đảo công chúng.

JANAKA m. người cha,người sản xuất. adj. sản xuất, phát sanh ra. -- na nt. sự sản xuất, sự sanh ra.

JANANĪ f. người mẹ.

JANĀDHIPA, JANINDA m. ông vua.

JANIKĀ f. người mẹ, người sanh sản.

JANITA pp. của janeti.

JANETI (jan + e) phát sanh ra, sản xuất, sanh đẻ. pr.p. janenta. abs. janetvā.

JANETU m. người sản xuất, sanh ra.

JANETTĪ f. người mẹ.

JANTĀGHARA nt. phòng để tắm hơi.

JANTU m. chúng sinh, sinh vật.

JAPA m. sự cằn nhằn, sự lầm bầm.

JAPATI (jap + a) nói ra, đọc lầm thầm. aor. japi. pp. japita. abs. japitvā.

JAPANA, JAPPANA nt. nói lầm bầm, nói thì thầm.

JAPĀ f. bông hường của Trung Hoa.

JAPPĀ, JAPPANĀ f. sự tham lam, sự nói lợi cho mình.

JAMBĀLĪ f. vũng nước dơ.

JAMBU, (ù) f. trái đào, cây mận đỏ, -- ṇīpa m. diêm phù châu, xứ có cây đào, là Ấn Độ. -- pakka nt. trái trâm.-- saṇṇa m. vườn đào, mận.

JĀMBUKA m. chó rừng.

JAMBONADA nt. một loại vàng đem từ sông Jambu.

JAMBHATI (jabh + ṃ + a) ngáp, sự thức dậy. aor. jambhi.

JAMBHANĀ f. sự ngáp, sự thức dậy.

JAMBHĪRA m. cây cam. nt. trái cam.

JAMMA a. thấp hèn, đáng khinh bỉ.

JAYA m. sự thắng trận, sự chinh phục. -- ggaha, -- gāha m. sự chinh phục, vận số hên. -- pāna nt. uống chúc mừng sự thắng trận. -- sumana nt. hoa hường đỏ của Trung Hoa.

JAYATI (ji + a) chinh phục, thắng qua, đánh tan, đánh bại. aor. jayi. pp. jita. pr.p. jayanta . abs. jayitvā.

JAYAMPATI m. chồng và vợ.

JARA m. sự cảm sốt. adj. già, cũ kỹ, cũ hư, suy yếu, lụ khụ. -- ggava m. con bò già. -- sakka m. Trời Đế Thích già.

JARATĀ f. sự già nua, tuổi cao.

JARĀ f. sự già, tuổi thọ cao. -- jajjara, -- jiṇṇa a. yếu đuối, già yếu. -- dukkha nt. khổ già. -- dhamma a. phải chịu sự già yếu.

JALA nt. nước (uống). -- gocara, -- cara a. ở dưới nước, thủy cầm. m. con cá. -- ja a. sanh từ trong nước. nt. cọng sen. m. con cá. -- da, -- dhara m. mây mưa. -- niggama m. cống để tháo nước, rãnh mương để rút nước. -- ādhāra m. hồ chứa nước. -- ālaya, -- āsaya m. cái hồ, cái hầm chứa nước.

JALATI (jal + a) điếu, chói sáng, thiêu đốt. aor. abs. jalitvā.

JALADHI, JALANIDH m. biển cả.

JALANA nt. sự chói sáng, sự thiêu đốt.

JALĀBU m. cái nhau. a. sanh trong cái nhau (thai sanh), đẻ con.

JALŪKĀ f. con đỉa.

JALLA nt. dơ dáy, ẩm ướt. -- likā f. dơ bẩn. (thân), meo mốc (cây).

JAVĀ m. tốc lực, sức lực.

JAVATI chạy, gấp rút, hối ả, mau. aor. javi. pp. javita. pr.p. javināna. abs. javitvā.

JAVANA nt. tốc lực,sự thúc đẩy, hiểu lẹ, sự chạy. adj. mau lẹ, cấp tốc. -- paññā a. trí tuệ mau lẹ.

JAVANIKĀ f. tấm bình phong, tấm màn.

JAHA a. bỏ lại sau, bỏ đi.

JAHATI, JAHĀTI (hā + a) rời khỏi, bỏ phế, bỏ luôn, bỏ rơi. aor. jahi. pp. jahita . pr.p. jahanta. abs. jahitvā. pt. p. jahitabba.

JAḶA a. chậm chạp, ngu xuẩn. m. người ngu si.

JĀGARA a. thức tỉnh, minh mẫn, chú ý, không ngủ.

JĀGARANA nt. còn thức.

JĀGARATI (jāgar + a) thức, chú ý, không ngủ. aor. jāgarī. pr.p. jāgaranta.

JĀGARIYA nt. sáng suốt, thức tỉnh. -- yānuyoga m. sự thận trọng, thực hành theo pháp luôn thức tỉnh.

JĀNU m. đầu gối. -- maṇṇala nt. xương đầu gối. -- matta a. sâu đến đầu gối.

JĀTA (pp. của jāyati) sanh, nổi lên, trở thành, xảy ra. nt. sự tom góp. -- divasa m. sinh nhật. -- rūpa nt. vàng. -- veda m. lửa. -- tasgara m. , nt. hồ thiên nhiên.

JĀTAKA nt. chuyện bổn sanh. adj. sanh ra, phát sanh lên. -- bhāṇaka 3. người kể chuyện lại kiếp trước.

JATATTA nt. sự việc về sanh sản.

JĀTI f. sự sanh sản, tái sanh, dòng dõi, dân tộc, số phận của một loại gia hệ. -- kosa m. kim đầu tượng của hột nhục đầu khấu. -- kkhaya m. sự tiêu hủy dịp đi tái sanh. -- kkhetta nt. sinh quán. -- tthaddha a. hãnh diện với sự sanh của mình. -- nirodha m. diệt tắt sự tái sanh. -- phala nt. trái đầu khấu. -- mantu a. sinh ra tốt đẹp, có nhiều đặc tài. -- vāda m. bàn luận về dòng giống tổ tiên. -- sampanna a. sanh ra nơi dòng quí phái. -- sumanā f. hoa lài. -- ssara a. nhớ được tiền kiếp. -- hiṅgulaka f. màu đỏ tự nhiên.

JĀTIKA a. truyền thống từ, thuộc về một dòng giống, một quốc độ.

JĀTU in. thật chắc vậy, không có nghi ngờ gì.

JĀNANA nt. sự hiểu biết, sự nhận thức. -- naka a. hiểu biết, học thức.

JĀNANĪYA a. những điều cần biết.

JĀNAPADA, -- padika a. thuộc về bản xứ. m. thô tục, quê mùa. pl. dân làng, dân quê mùa.

JĀNĀTI (ñā + nā) hiểu biết, tìm ra, biết được. aor. inf. jānituṃñatuṃ.

JĀNĀPETI (caus. của jānāti) cho biết, báo tin, tỏ chuyện mình ra. aor. -- esi. pp. jānāpita, ñāpita. pr.p. ñāpenta. abs. jānāpetvā, ñāpetvā.

JĀNI f. sự mất, cách chức, người vợ. -- pati m. vợ và chồng.

JĀMĀTU m. con rể.

JĀYATI (jan + ya) sinh ra, nổi lên. aor. jāyi. pp. jāta. pr.p. jāyanta, jayamāna. abs. jāyitvā.

JĀYATTANA nt. tình trạng của vợ.

JĀYANA nt. sự sinh ra, sự phát sinh.

JĀYĀ f. người vợ. -- pati m. vợ và chồng.

JĀRA m. tình nhân. -- ttana nt. tình trạng của tình nhân.

JĀRĪ f. người nữ tình nhân.

JĀLA nt. cái lưới, sự rối rắm. -- pūva m. bánh kẹp nướng hai phía.

JĀLAKA m. mầm, chồi non, lưới nhỏ.

JĀLAKKHIKA nt. mắc, dính lưới.

JĀLĀ f. ngọn lửa. -- kula a. bị lửa bao vây.

JĀLIKA m. người chài lưới. -- kā f. áo giáp làm bằng dây chuyền.

JĀLINĪ f. tình dục, ước ao, ham muốn.

JĀLETI (jal + e) đốt sáng, thắp đèn, sai ai đốt lửa. aor. -- esi. pp. jālita. pr.p jālenta, jālayamāna. abs. jāletvā.

JIGIṂSAKA a. ước mong về.

JIGIṂSATI (har + sa) har trở nên. -- giṃ ước ao. aor. -- ṃsi. pp. -- sita. pr.p. jigi ṃsamāna.

JIGIṂSANĀ, JIGIṂSĀ f. tham lam, ước mong được.

JIGUCCHAKA a. người không chấp nhận, không thích.

JIGUCCHATI (gup +cha) (gu làm đôi và chữ gu đầu thành chữ ji) chán ghét, gớm, không ưa, xa lánh, tránh xa. aor. -- chi. pp. -- chita. pr.p. -- chanta, -- chamāna. abs. -- chitvā, -- chiya.

JIGUCCHANA nt. -- nā f. -- chā f. chán ghét vì không ưa thích, ghét bỏ.

JIGHACCHATI (ghas +cha) (g đổi ra j chữ s đổi ra c) đói, muốn ăn. aor. -- chi. pp. -- chita.

JIGHACCHĀ f. người đói.

JIÑJUKA m. cây cam thảo rừng.

JIṆṆA (pp. của jirati) già nua, già cả, làm tiêu tan. -- ka 3. người già. -- tā f. thời kỳ già yếu, lão niên.

JITA (pp. của jinati) chiến thắng, thắng phục. nt. thắng trận. -- tta nt. làm chủ.

JITATTA (jita + atta) người đã chế ngự được tâm mình.

JINA m. người chiến thắng, sự chiến thắng, đức Phật (người đã thắng Ma vương). -- cakka nt. giáo lý của đức Phật. -- putta m. đệ tử Phật. -- sāsana nt. giáo pháp của Phật.

JINĀTI (ji + nā) chinh phục, chế ngự. aor. jini. pp. jita. pr.p. jinanta. abs. jinitvā, jitvā.

JĪRAKA nt. hột cây thìalà.

JĪRATI (jir + a) trở nên già, hao mòn. aor. jiri. pp. jinṇṇa. pr.p. jīramāna.

JĪVATI (jiv + a) sống, sinh tồn. aor. jīvi. pr.p. jīvanta, jīvanmāna. abs. jīvitvā.

JĪVANA nt. sự sống, phương tiện sinh sống, cách sinh sống.

JĪVIKĀ f. sự sinh sống.

JĪVITA nt. sự sống, đời sống, sinh mạng. -- kkhaya m. mất sự sống, chết. -- dāna nt. cứu vớt sinh mạng. -- pariyosāna nt. cuối cùng của sự sống, mãn đời. -- mada m. sự say mê theo đời sống. -- vutti f. sự sinh sống. -- saṅkhaya m. sự giải quyết đời sống. -- āsā. f. sự ham sống. -- indriya nt. mạng căn, sanh khí, sức sống.

JĪVĪ 3. người còn sống (in cpds) đang sống trong...

JIMHA a. giả, dối, không thành thật, không ngay. -- tā f. sự giả dối, không thật.

JIYĀ f. sợi dây cung.

JIVHĀ f. cái lưỡi. -- hagga nt. chót lưỡi. -- yatana nt. thiệt căn. -- viññāṇa nt. thiệt thức. -- hindriya nt. thiệt căn.

JIVIKAṂKAPPETI được sự sống cho mình.

JĪNA a. hao mòn, phung phí, suy đồi.

JIVITASAṂSAYA m. sự nguy hiểm đời người.

JĪMŪTA m. mây mưa.

JĪYATI (ji + ya) trở nên hao mòn, mất mát, trở nên già nua. aor. jīyi . pr.p. jīyamāna. pp. jīna.

JĪRAṆA nt. sự hao mòn, trở nên già nua, tiêu tan dần.

JĪRAPETI, JĪRETI (caus. của jirati) làm cho già, cho tiêu tan. aor. -- esi. pp. jīrāpita. pr.p. jīrāpenta.

JĪVA m. sự sống. -- danta m. ngà còn sống (của thú).

JĪVAKA 3. người còn sống, tên một người.

JUṆHA a. xán lạn. -- pakkha m. sự sáng của trăng (thượng huyền).

JUṆHĀ f. sáng trăng.

JUTI f. sự xán lạn, chói lọi, rực rỡ. -- ka a. có sự chói sáng. -- ndhara a. sáng chói, rực rỡ. -- mantu a. chói lọi, rực rỡ.

JUHATI (hu + a, hu gấp đôi và chữ H đầu thành chữ J) đổ vào lửa, tặng cho. aor. juhi.

JUHANA nt. sự hy sinh, sự hiến tặng.

JŪTA nt. cờ bạc, đổ bác. -- kāra m. người cờ bạc.

JE tiếng dùng kêu gọi người phụ nữ tôi đòi, hay người phụ nữ hèn hạ.

JEGUCCHA a. đáng khinh bỉ, ghét, tởm, không ưa. -- chī a. người ghét, tởm hay nên xa lánh.

JEṬṬHA a. đàn anh, bậc cao cả, trước tiên. -- bhaginī f. chị cả. -- bhātu, bhātika m. anh cả. -- māsa m. tên một tháng (lối tháng sáu, bảy). -- thāpacāyana nt. cung kính bậc

trưởng lão, hay đàn anh. -- ṭhāpacāyi 3. làm lễ các bậc trưởng thượng.

JETI (ji + e) chinh phục,chế ngự. aor. jesi. pr.p. jenta. abs. jetvā.

JEYYA, JETABBA pt.p. đáng chinh phục.

JOTATI (jut + a) chiếu sáng, trở nên sáng chói. aor. joti. pr.p. jotanta.

JOTANA nt. -- nā f. sự chiếu sáng,sự giảng giải.

JOTI f. ánh sáng, chiếu ra. nt. một ngôi sao. m. lửa cháy. -- pāsāṇa m. kiếng lấy lửa.-- sattha nt. thiên văn học.

JOTETI caus. của jotati thắp sáng, làm cho tỏ rõ, giải nghĩa. aor. jotesi. pp. jotita. pr.p. jotenta, jotayamāna. abs. jotetvā, jotetuṃ.

JEṬṬHATANA a. già hơn, trưởng thượng.

-ooOoo-

A

Ā

I

Ī

U

Ū

E

O

K

Kh

G

Gh

C

Ch

J

Jh

Ñ

Ṭ

Ḍ

T

Th

D

Dh

N

P

Ph

B

Bh

M

Y

R

L

V

S

H

Pali-English

Mục lục | Đầu trang

Pali-English Dictionary | Trở về trang Thư Mục

last updated: 17-04-2003

Chân thành cám ơn Tỳ kheo Tăng Định, đạo hữu NTH và TNM đã hỗ trợ công tác vi tính (Bình Anson, 04-2003)

Nguồn: Giảng Sư (giangsu.io.vn) — văn bản trích từ kho sách cổ và kinh điển.